

**PHỤ LỤC**  
**SỐ LIỆU KIỂM KÊ NGUỒN LỰC TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2021**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>
1	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Hàng năm, bình quân 5 năm
2	Một số chỉ tiêu về dân số	Hàng năm, bình quân 5 năm
3	Một số chỉ tiêu về lao động	Hàng năm
4	Công chức từ cấp huyện trở lên	Hàng năm
5	Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập	Hàng năm
6	Số cơ sở dạy nghề	Hàng năm
7	Số giáo viên dạy nghề	Hàng năm
8	Số cán bộ y tế	Hàng năm
9	Một số chỉ tiêu về y tế	Hàng năm
10	Nhu cầu nhân lực cho hệ thống khám chữa bệnh tới năm 2025	Hàng năm
11	Một số chỉ tiêu khác về nguồn lực công nghệ thông tin	Hàng năm
12	Diện tích đất tính đến ngày 31/12/2021	2021
13	Diện tích rừng thời kỳ 2017-2021	Hàng năm
14	Tài nguyên khoáng sản	Hàng năm
15	Thực trạng năng lực của hạ tầng giao thông năm 2021	2021
16	Thực trạng năng lực của hạ tầng thủy lợi năm 2021	2021
17	Thực trạng năng lực của hạ tầng cấp điện 2021	2021
18	Thực trạng năng lực của hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế năm 2021	2021
19	Thực trạng năng lực của hạ tầng thông tin, truyền thông 2021	2021
20	Thực trạng năng lực của hạ tầng y tế 2021	2021
21	Thực trạng năng lực của hạ tầng giáo dục, đào tạo năm 2021-2021	2021
22	Thực trạng năng lực của hạ tầng khoa học và công nghệ 2021	2021
23	Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ	Hàng năm
24	Một số chỉ tiêu nguồn lực khoa học công nghệ so với các nước	Hàng năm
25	Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2021	Hàng năm
26	Tình hình hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội	Hàng năm
27	Số người tham gia Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế giai đoạn 2017-2021	Hàng năm
28	Các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp qua các năm	Hàng năm

## 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Giai đoạn 2017-2021
<b>1. GRDP</b> (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	<b>44.228</b>	<b>46.896</b>	<b>50.184</b>	<b>53.346</b>	<b>54.682</b>	<b>55.894</b>	<b>261.002</b>
<b>2. Tốc độ tăng GRDP</b>	%	<b>5,59</b>	<b>6,03</b>	<b>7,01</b>	<b>6,3</b>	<b>2,5</b>	<b>2,22</b>	<b>4,79</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,96	3,33	6,42	3,43	2,47	3,14	3,75
Công nghiệp và xây dựng	%	7,85	6,54	8,63	8,64	5,77	2,09	6,31
Dịch vụ	%	8,34	7,21	6,15	6,97	0,72	1,5	4,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,12	14,5	9,5	10,6	4,37	5,51	8,73
<b>3. GRDP</b> (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	<b>62.221</b>	<b>68.289</b>	<b>76.049</b>	<b>82.290</b>	<b>86.538</b>	<b>87.214</b>	<b>375.387</b>
<b>4. Cơ cấu kinh tế (%)</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	38,65	36,69	36,55	35,54	36,16	37,51	37,51
Công nghiệp và xây dựng	%	17,55	18,46	18,98	19,29	19,62	18,67	18,67
Dịch vụ	%	38,27	38,93	38,23	38,73	37,57	37,07	37,07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,53	5,92	6,25	6,44	6,65	6,75	6,75
<b>5. GRDP bình quân đầu người</b> (Tính theo giá thực tế)								
	USD	1.753	1.893	2.077	2.228	2.326	2.338	
	Triệu đồng	38,43	42,35	47,35	51,47	54,09	54,46	
<b>6. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện</b> (Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	<b>14.596</b>	<b>16.671</b>	<b>17.647</b>	<b>17.651</b>	<b>18.779</b>	<b>19.591</b>	<b>85.344</b>
Tốc độ tăng theo giá hiện hành	%	15,13	14,21	5,86	0,02	6,39	4,32	5,17
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP	%	23,46	24,41	23,21	21,45	21,7	22,46	
<b>7. Đầu tư nước ngoài</b>								
Tổng vốn đăng ký	Nghìn USD	28,5	49	1	11,51	17,95	*	
Tổng vốn thực hiện	Nghìn USD	-	8,77	0,23	6,12	14,5	*	
<b>8. Ngân sách nhà nước</b>	Tỷ đồng							
Tổng thu cân đối NSNN	tỷ đồng	6.335	6.852	6.984	8.771	8.431	7.213	
Tổng chi cân đối NSNN	tỷ đồng	12.045	14.118	15.786	18.046	19.718	14.057	
<b>9. Chỉ số giá tiêu dùng - CPI</b>	%							
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	%	103,62	103,68	102,36	105,91	101,28	102,75	
Bình quân so với cùng kỳ	%	102,19	103,75	103,38	102,79	104,32	102,55	
<b>10. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)</b>	%	<b>105,5</b>	<b>107,08</b>	<b>107,16</b>	<b>108,3</b>	<b>103,55</b>	<b>92,01</b>	
Khai khoáng	%	104	103	102,3	127,56	102,71	77,08	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Giai đoạn 2017-2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	105,47	107,1	107,43	107,92	103,43	91,21	
Sản xuất và phân phối điện	%	106,1	102	108,61	111,88	102,91	102,65	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	104,28	113,76	108,63	111,89	111,78	104,88	
<b>11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành (Tỷ đồng)</b>		<b>67.456</b>	<b>72.800</b>	<b>83.626</b>	<b>94.362</b>	<b>94.196</b>	<b>94.684</b>	<b>439.668</b>
Tốc độ tăng so với năm trước (%)	%	9,41	7,92	14,87	12,84	-0,18	0,52	
<b>12. Hoạt động doanh nghiệp tại thời điểm 31/12</b>								
Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	2.420	2.964	2.945	3.155	3.273	3.036	17.793
Số lao động trong các doanh nghiệp	Nghìn người	66.590	70.477	66.781	71.424	71.114	73.014	419.400
<b>13. Dân số</b>	Nghìn người	<b>1.619</b>	<b>1.612</b>	<b>1.606</b>	<b>1.599</b>	<b>1.600</b>	<b>1.601</b>	
Tỷ lệ tăng dân số	%	-0,41	-0,4	-0,4	-0,46	0,08	0,08	
<b>14. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	Nghìn người	<b>983</b>	<b>976</b>	<b>964</b>	<b>952</b>	<b>907</b>	<b>913</b>	
Tốc độ tăng so với năm trước	%	-0,29	-0,71	-1,23	-1,24	-4,73	0,66	
<b>15. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc</b>	Nghìn người	<b>964</b>	<b>952</b>	<b>944</b>	<b>897</b>	<b>888</b>	<b>869</b>	
Tốc độ tăng so với năm trước	%	1,04	-1,24	-0,84	-4,98	-1,00	-2,14	
<b>16. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo</b>	%	<b>11,93</b>	<b>15,27</b>	<b>11,26</b>	<b>13,81</b>	<b>15,03</b>	<b>14,55</b>	
<b>17. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi</b>	%	<b>2,44</b>	<b>3,22</b>	<b>3,58</b>	<b>1,13</b>	<b>2,32</b>	<b>5,44</b>	
<b>18. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi</b>	%	<b>2,82</b>	<b>2,82</b>	<b>2,87</b>	<b>2,29</b>	<b>3,71</b>	<b>3,83</b>	
<b>19. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)</b>	Nghìn đồng	<b>2.678</b>	<b>2.827</b>	<b>3.274</b>	<b>3.777</b>	<b>3.965</b>	<b>4.167</b>	
<b>29. Tỷ lệ hộ nghèo (%)</b>		<b>8,14</b>	<b>6,11</b>	<b>4,28</b>	<b>2,73</b>	<b>1,85</b>	<b>1,29</b>	

**Ghi chú:** Tỷ giá USD:

- Giá so sánh 2010 là: 19.499 VND/USD
- Giá thực tế 2018 là: 22.800 VND/USD
- Giá thực tế 2019 là: 23.100 VND/USD
- Giá thực tế 2020 là: 23.250 VND/USD
- Giá thực tế 2021 (ước tính) là: 23.300 VND/USD

\* Chưa có số liệu của ngành thống kê.

## 2. Một số chỉ tiêu về dân số

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>1. Dân số trung bình</b>	<b>Nghìn người</b>	<b>1.619</b>	<b>1.612</b>	<b>1.606</b>	<b>1.599</b>	<b>1.600</b>	<b>1.601</b>
Phân theo giới tính							
Nam	"	808	805	802	799	799	800
Nữ	"	811	807	804	800	801	801
Phân theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	"	292	292	292	305	306	324
Nông thôn	"	1.327	1.321	1.314	1.294	1.294	1.277
<b>2. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh</b>	<b>Số bé trai/ 100 bé gái</b>	<b>99,73</b>	<b>99,78</b>	<b>99,83</b>	<b>99,87</b>	<b>99,81</b>	<b>99,81</b>
<b>3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh</b>	<b>Tuổi</b>	<b>...</b>	<b>74,62</b>	<b>74,65</b>	<b>74,7</b>	<b>74,71</b>	<b>74,7</b>
Nam	"	...	72,18	72,21	72,3	72,35	72,3
Nữ	"	...	77,22	77,24	77,3	77,32	77,3
<b>4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết</b>	<b>%</b>	<b>...</b>	<b>93,54</b>	<b>91,6</b>	<b>93,8</b>	<b>93,8</b>	<b>93,8</b>
<b>5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b>	<b>%</b>	<b>14,1</b>	<b>13,7</b>	<b>13,2</b>	<b>12,8</b>	<b>12,7</b>	<b>12,5</b>
<b>6. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi</b>	<b>số trẻ tử vong/1000 trẻ sống</b>	<b>...</b>	<b>11,48</b>	<b>11,41</b>	<b>11,2</b>	<b>10,86</b>	<b>11,3</b>
<b>7. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi</b>	<b>số trẻ tử vong/1000 trẻ sống</b>	<b>...</b>	<b>17,17</b>	<b>17,06</b>	<b>16,8</b>	<b>16,2</b>	<b>16,9</b>

**3. Một số chỉ tiêu lao động**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	<b>983</b>	<b>976</b>	<b>964</b>	<b>952</b>	<b>907</b>	<b>913</b>
2. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	"	964	952	944	897	888	869
<i>Trong đó: Nông, lâm, nghiệp và thủy sản</i>	"	-	-	-	-	329,0	310,0
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	"	-	-	-	-	225,0	242,0
<i>Dịch vụ</i>	"	-	-	-	-	334,0	317,0
3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số	%	59,54	59,06	58,78	56,10	55,50	54,28
4. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo *	%	11,93	15,27	11,26	13,81	15,03	14,55
5. Năng suất lao động bình quân hằng năm theo giá hiện hành	Triệu đồng/ người	64,51	71,73	80,53	89,72	95,18	89,7
6. Tốc độ tăng năng suất lao động	%	7,65	11,18	12,27	11,42	6,08	-4,68
7. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,44	3,22	3,58	1,13	2,32	5,44
8. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,82	2,82	2,87	2,29	3,71	3,83

\* Lấy theo số liệu ngành thống kê

#### 4. Công chức từ cấp huyện trở lên

Đơn vị tính: Người

CHỈ TIÊU	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Tổng số</b>	<b>2.441</b>	<b>2.384</b>	<b>2.265</b>	<b>2.190</b>	<b>3.223</b>	<b>2.147</b>
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>						
Tiến sĩ	9	10	9	9	8	17
Thạc sĩ	232	258	288	339	464	350
Đại học	2.011	1.983	1.884	1.775	2.661	1.740
Cao đẳng	48	33	19	23	46	18
Trung cấp	126	85	62	39	39	19
Khác	15	15	3	5	5	3
<b>Phân theo độ tuổi</b>	<b>2.441</b>	<b>2.384</b>	<b>2.265</b>	<b>2.190</b>	<b>3.223</b>	<b>2.147</b>
Dưới 30 tuổi	405	320	238	182	225	111
Từ 30 đến 50 tuổi	1.642	1.638	1.510	1.513	2.341	1.639
Từ 51 tuổi trở lên	394	426	517	495	657	397
<b>Phân theo ngạch</b>	<b>2.441</b>	<b>2.384</b>	<b>2.265</b>	<b>2.190</b>	<b>3.223</b>	<b>2.147</b>
Chuyên viên cao cấp và tương đương	12	14	8	16	23	7
Chuyên viên chính và tương đương	204	309	351	360	511	313
Chuyên viên và tương đương	1.956	1.826	1.738	1.690	2.478	1.758
Cán sự và tương đương	230	212	156	117	107	63
Khác	39	23	12	7	104	6

### 5. Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập

*Đơn vị tính: Người*

CHỈ TIÊU	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Tổng số</b>	<b>30.761</b>	<b>29.325</b>	<b>27.751</b>	<b>26.356</b>	<b>29.758</b>	<b>29.035</b>
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>	<b>30.761</b>	<b>29.325</b>	<b>27.751</b>	<b>26.356</b>	<b>29.758</b>	<b>29.035</b>
Tiến sĩ	61	61	61	39	80	84
Thạc sĩ	1.234	1.274	1.179	1.128	1.548	1.579
Đại học	17.544	17.015	17.380	17.296	19.437	19.964
Cao đẳng	3.951	4.666	4.309	3.771	4.147	3.750
Trung cấp	5.649	5.789	4.593	3.953	4.214	3.349
Khác	2.322	520	229	169	332	309
<b>Phân theo độ tuổi</b>	<b>30.761</b>	<b>29.325</b>	<b>27.751</b>	<b>26.356</b>	<b>29.758</b>	<b>29.035</b>
Dưới 30 tuổi	7.448	6.242	4.633	3.457	4.305	3.921
Từ 30 đến 50 tuổi	19.964	20.625	18.586	18.143	20.804	20.551
Từ 51 tuổi trở lên	3.349	2.458	4.532	4.756	4.649	4.563
<b>Phân theo chức danh nghề nghiệp</b>	<b>30.761</b>	<b>29.325</b>	<b>27.751</b>	<b>26.356</b>	<b>29.758</b>	<b>29.035</b>
Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	22.668	22.001	20.614	20.820	21.099	20.669
Sự nghiệp y tế	5.998	5.855	4.822	4.584	6.100	5.838
Sự nghiệp nghiên cứu khoa học					61	60
Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	439	417	288	320	324	327
Sự nghiệp khác	1.656	1.052	2.027	632	2.174	2.141

## 6. Số cơ sở dạy nghề

*Đơn vị tính: Cơ sở*

CHỈ TIÊU	Tổng số	Chia ra			
		Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Trung tâm dạy nghề	Cơ sở khác
<b>Tổng số</b>					
2016	31,0	3,0	4,0	7,0	17,0
2017	30,0	3,0	4,0	7,0	16,0
2018	29,0	3,0	4,0	7,0	15,0
2019	27,0	2,0	3,0	8,0	14,0
2020	28,0	2,0	3,0	8,0	15,0
2021	28,0	2,0	3,0	8,0	15,0
<b>Công lập</b>					
2016	14,0	3	4	7	-
2017	14,0	3	4	7	-
2018	14,0	3	4	7	-
2019	13,0	2	3	8	-
2020	13,0	2	3	8	-
2021	25,0	2	3	8	12
<b>Ngoài công lập</b>					
2016	17,0	-	-	-	17
2017	16,0	-	-	-	16
2018	15,0	-	-	-	15
2019	14,0	-	-	-	14
2020	15,0	-	-	-	15
2021	3,0	0	0	0	3



## 7. Số giáo viên dạy nghề

*Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra			
		Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Trung tâm dạy nghề	Cơ sở khác
<b>Tổng số</b>					
2016	347	93	102	152	
2017	355	97	103	155	
2018	851	395	279	177	
2019	851	395	279	177	
2020	530	221	53	256	
2021	411	212	36	97	66
<b>Công lập</b>					
2016	347	93	102	152	
2017	355	97	103	155	
2018	851	395	279	177	
2019	851	395	279	177	
2020	530	221	53	256	
2021	411	212	36	97	
<b>Ngoài công lập</b>					
2016					
2017					
2018					
2019					
2020					
2021					

**8. Số cán bộ y tế***Đơn vị tính: Người*

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>Tổng số</b>	<b>7.017</b>	<b>8.588</b>	<b>8.631</b>	<b>8.710</b>	<b>8.930</b>	<b>8.679</b>
Bác sĩ	587	890	823	816	843	887
Bác sĩ CKI và Ths Bác sĩ	416	583	544	489	511	462
BS CKII và Tiến sĩ	70	92	99	134	134	142
Dược sĩ	513	619	619	619	623	624
Tiến sĩ, Thạc sĩ và cử nhân YTCC	109	125	140	216	218	146
Y sĩ	1.187	1.190	1.201	1.041	1.035	871
Điều dưỡng đại học	184	197	218	277	299	390
Kỹ thuật viên	264	414	404	463	469	375
DSTH và KTV dược	556	542	461	458	463	1407
Điều dưỡng cao đẳng và trung học	1.391	1.506	1.521	1.532	1.566	1495
Điều dưỡng sơ học	48	42	36	21	19	0
Hộ sinh đại học	58	65	66	77	84	98
Hộ sinh cao đẳng và trung học	466	467	469	457	455	400
Hộ sinh sơ học	7	6	1	1	1	0
Lương y	28	31	24	26	25	0
Dược tá	132	129	127	110	99	0
ĐH và SĐH khác	409	748	854	909	917	741
CĐ và TH khác	242	292	354	358	361	238
Cán bộ khác	350	650	670	706	714	403

**9. Một số chỉ tiêu về y tế***Đơn vị tính: Người*

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
Số bác sĩ/1 vạn dân	7,76	8,86	8,86	9	9,3	9,31
Số dược sĩ đại học/1 vạn dân	3.04	3,66	3,66	3,87	3,87	4,73
Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh/HSSN	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động	100%	100%	100%	100%	100%	100%

**10. Nhu cầu nhân lực cho hệ thống khám chữa bệnh tới năm 2025***Đơn vị tính: Người*

	<b>Bác sĩ</b>	<b>Điều dưỡng</b>	<b>Dược sĩ</b>
TH 2021	120	360	15
2022	120	360	15
2023	120	360	15
2024	120	360	15
2025	120	360	15

**11. Một số chỉ tiêu về nguồn lực công nghệ thông tin**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>trong cơ quan NN</b>	<b>Người</b>	<b>104</b>	<b>123</b>	<b>123</b>	<b>123</b>	<b>123</b>	<b>123</b>
Số cán bộ được tập huấn về an ninh thông tin	Người	200	365	1.006	1.018	568	40
Chi NSNN cho đào tạo CNTT và ATTT	Nghìn đồng	891.110	1.115	963.324	1.704.270	587.000	0
Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động	Doanh nghiệp	169	225	318	44	31	102
<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>1.462</b>	<b>1.624</b>	<b>1.782</b>	<b>1.797</b>	<b>1.862</b>	<b>1.769</b>
Tổng dịch vụ hành chính công	Dịch vụ	1.462	1.624	1.782	1.797	1.862	1.769
Tổng dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2	Dịch vụ	967	1.129	1.277	994	1.073	566
Tổng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Dịch vụ	495	495	505	744	304	389
Tổng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Dịch vụ	0	0	0	59	485	814
<b>Ứng dụng chữ ký số</b>							
Tổng chữ ký số đã cấp	Chữ ký	214 (166 tổ chức; 48 cá nhân)	322 (tổ chức)	32 (tổ chức)	1.421 (58 tổ chức; 1.363 cá nhân)	262 (08 tổ chức; 254 cá nhân)	866
Tổng chữ ký số thu hồi	Chữ ký	47 (19 tổ chức; 28 cá nhân)	241 (236 tổ chức; 05 cá nhân)	144 (138 tổ chức; 06 cá nhân)	69 (42 tổ chức; 27 cá nhân)	20 (3 tổ chức; 17 cá nhân)	31 (4 tổ chức; 27 cá nhân)
Tổng chữ ký số hiện dùng	Chữ ký	167 (147 tổ chức; 20 cá nhân)	248 (233 tổ chức; 15 cá nhân)	136 (127 tổ chức; 9 cá nhân)	1.488 (143 tổ chức; 1.345 cá nhân)	1.730 (148 tổ chức; 1542 cá nhân)	4.256 (892 tổ chức; 3.364 cá nhân)
<b>Hệ thống một cửa điện tử</b>							
Tỷ lệ triển khai hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	%	86	100	100	100	100	100
Tỷ lệ triển khai hệ thống một cửa điện tử cấp huyện	%	0	100	100	100	100	100
Tỷ lệ triển khai hệ thống một cửa điện tử cấp xã	%	0	100	100	100	100	100

\*: Năm 2020 Sở Thông tin và truyền thông chưa thu thập số liệu thống kê

**12. Diện tích đất tính đến ngày 31/12/2021**

	<b>Diện tích (Nghìn ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>338,22</b>	<b>100,0</b>
<b>Đất đã sử dụng</b>	<b>338,2</b>	<b>100,0</b>
Đất nông nghiệp	277,04	81,9
Đất phi nông nghiệp	61,18	18,1
<b>Đất chưa sử dụng</b>		
Đồi núi chưa sử dụng	-	-
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

**13. Diện tích rừng thời kỳ 2017-2021*****Đơn vị tính: Ha***

	Tổng đất có rừng	<i>Chia ra:</i>		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2016	6.056	2.230	1.134	2.692
2017	6.086	2.343	1.051	2.692
2018	6.092	2.270	1.034	2.788
2019	6.094	2.319	1.027	2.748
2020	6.168	2.391	1.029	2.749
2021	6.162	2.378	1.035	2.749

Ghi chú: Diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch thống kê vào rừng sản xuất

**14. Tài nguyên khoáng sản**

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Cát khai thác	1000m <sup>3</sup>	9.465	9.217	7.080	7.108	7.008	5.758



	Đơn vị tính	Khối lượng
<b>Đường bộ</b>		
Tổng chiều dài đường bộ	Km	4.332,99
<i>Trong đó:</i>		
Đường cao tốc	Km	0
Đường quốc lộ	Km	248,58
Đường cấp I	Km	0
Đường cấp II	Km	26,1
Đường cấp III	Km	189,73
Đường cấp IV	Km	32,74
Đường cấp V	Km	0
Đường cấp VI	Km	0
Các đoạn đang xây dựng	Km	0
Đường tỉnh	Km	361,1
Đường đô thị	Km	0
Đường huyện	Km	916,91
Đường xã	Km	2.806,4
Đường liên thôn, xóm	Km	
<b>Đường sắt</b>		0
Tổng chiều dài đường sắt	Km	0
<i>Trong đó:</i>		0
Khổ 1.000 mm	Km	0
Khổ 1.435 mm	Km	0
Đường lồng	Km	0
Tổng số ga đường sắt	Nhà ga	0
<i>Trong đó:</i>		0
Ga hàng hóa	Nhà ga	0
Ga hành khách	Nhà ga	0
Ga kỹ thuật	Nhà ga	0
<b>Đường thủy nội địa</b>		
Tổng chiều dài đường thủy	Km	2.519,07
<i>Trong đó:</i>		
Trung ương quản lý	Km	417,5
Địa phương quản lý	Km	2.101,57
Số cảng thủy nội địa	Cảng	1
Số bến cảng	Bến	791
<b>Hàng hải</b>		
Tổng số cảng biển	Cảng	3
<i>Trong đó:</i>		
Cảng loại 1 và 1A	Cảng	0
Cảng loại II	Cảng	3
Cảng chuyên dùng	Cảng	0
Tổng số bến cảng	Bến	2
Tổng số cầu cảng	Cái	2

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
Chiều dài cầu cảng	m	157,5 (Khu bến Sa Đéc 90 m, Khu bến Cao Lãnh 67,5 m)
Tổng công suất thiết kế cảng	Triệu Tấn/năm	0,8 - 1,05 (Khu bến Sa Đéc 0,45-0,6; Khu bến Cao Lãnh 0,35-0,45)
<b>Hàng không</b>		0
Tổng số cảng hàng không	Cảng	0
<i>Trong đó:</i>		0
Cảng hàng không quốc tế	Cảng	0
Cảng hàng không nội địa	Cảng	0
Tổng công suất cảng	Triệu HK/năm	0
<b>Cảng cạn</b>		0
Tổng số cảng cạn	Cảng	0
Công suất thiết kế	TEU/năm	0

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>Hệ thống thủy lợi</b>		
Hệ thống hồ chứa		
Tổng số hồ chứa	Hồ	
Trong đó:		
Dung tích trên 10 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	
Dung tích 3-10 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	
Dung tích dưới 3 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	
<b>Hệ thống đập dâng, trạm bơm, cống tưới tiêu</b>		
Tổng số đập dâng có chiều cao đập từ 3m trở lên	Đập	
Tổng số trạm bơm	Trạm	1.220
Tổng số cống, tưới, tiêu lớn	Cống	2.616
<b>Hệ thống kênh mương</b>		
Tổng chiều dài kênh mương	Km	4.074
Trong đó:		
Kênh chính và kênh cấp I	Km	
Kênh cấp II	Km	231
Kênh cấp III và kênh nội đồng	Km	3.843
<b>Hệ thống đê</b>		
Tổng chiều dài đê	Km	7,77
Trong đó:		
Đê sông (Đê bao bảo vệ Thị trấn Sa Rài)	Km	7,77
Đê biển	Km	

## 17. Thực trạng năng lực của hạ tầng cấp điện 2021

	Đơn vị tính	Khối lượng
<b>Nguồn điện</b>		
Tổng công suất đặt	MW	183,65
<i>Trong đó:</i>		
Thủy điện và năng lượng tái tạo	MWp	183,65
Nhiệt điện than	MW	
Nhiệt điện khí	MW	
Nhiệt điện dầu	MW	
<b>Lưới điện</b>		
<i>Lưới điện 500 kV</i>		
- Chiều dài đường dây	Km	
- Số trạm biến áp	Trạm	
- Dung lượng trạm biến áp	MVA	
<i>Lưới điện 220 kV</i>		
- Chiều dài đường dây	Km	80
- Số trạm biến áp	Trạm	2
- Dung lượng trạm biến áp	MVA	750
<i>Lưới điện 110 kV</i>		
- Chiều dài đường dây	Km	265
- Số trạm biến áp	Trạm	11
- Dung lượng trạm biến áp	MVA	938
<i>Lưới trung áp (22 kV; 35kV)</i>		
- Chiều dài đường dây	Km	3.808
- Số trạm biến áp	Trạm	11.631
- Dung lượng trạm biến áp	MVA	1.858
<i>Lưới hạ áp (0,4kV)</i>		
- Chiều dài đường dây	Km	5.355

**18. Thực trạng năng lực của hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế năm 2021**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>Khu công nghiệp</b>		
Số KCN đã thành lập	Khu	4
Diện tích đất KCN đã thành lập	Nghìn ha	0,4
Số KCN đang hoạt động	Khu	3
Diện tích đất KCN đang hoạt động	Nghìn ha	0,19
Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	50
Tổng số dự án đăng ký hoạt động	Dự án	64
<i>Trong đó:</i>		
Dự án FDI	Dự án	11
Dự án trong nước	Dự án	53
Vốn đầu tư đăng ký và thực hiện		
<i>Trong đó:</i>		
Dự án FDI	Tỷ USD	0,206
Dự án trong nước	Nghìn tỷ đồng	11,305
<b>Khu kinh tế cửa khẩu</b>		
Số KKT cửa khẩu đã thành lập	Khu	1
Diện tích đất	Nghìn ha	31,936
Tổng số dự án đăng ký hoạt động	Dự án	5
<i>Trong đó:</i>		
Dự án FDI	Dự án	0
Dự án trong nước	Dự án	5
<b>Vốn đầu tư đăng ký</b>		
Dự án FDI	Triệu USD	0
Dự án trong nước	Nghìn tỷ đồng	0,12
Tỷ lệ khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	0
<b>Kết quả sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT</b>		
Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân	%/năm	26
Tốc độ tăng kim ngạch XK bình quân	%/năm	16
Tốc độ tăng kim ngạch NK bình quân	%/năm	39
Nộp ngân sách tăng bình quân	%/năm	30
Tỷ trọng GTSXCN trong KCN/tổng GTSXCN tỉnh	%	21
Tỷ trọng giá trị XK trong KCN/tổng kim ngạch XK tỉnh	%	16
Tỷ trọng vốn FDI trong KCN/tổng vốn FDI đăng kí Tỉnh	%	46,54
<b>Khu kinh tế cửa khẩu</b>		
<b>Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân</b>	%/năm	0

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
Tốc độ tăng kim ngạch XK bình quân	%/năm	0
Tốc độ tăng kim ngạch NK bình quân	%/năm	0
Nộp ngân sách tăng bình quân	%/năm	0
Tỷ trọng GTSXCN trong KKT/tổng GTSXCN Tỉnh	%	0
Tỷ trọng giá trị XK trong KKT/tổng kim ngạch XK Tỉnh	%	0
Tỷ trọng vốn FDI trong KKT/tổng vốn FDI đăng kí Tỉnh	%	0

**19. Thực trạng năng lực của hạ tầng thông tin, truyền thông 31/12/2021**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>Viễn thông</b>		
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	34.416
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	1.821.347
Số trạm thu phát sóng thông tin di động	Trạm	4.880
<b>Internet</b>		
Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet	Doanh nghiệp	7
Số thuê bao truy cập internet băng rộng di động	Thuê bao	1.052.649
Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định	Thuê bao	274.500
<b>Hạ tầng ứng dụng CNTT</b>		
Số lượng khu công nghệ thông tin tập trung	Khu	0
Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính	%	100
Tỷ lệ máy tính có kết nối internet	%	100
Số CQNN có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	Cơ quan	164
Số CQNN có kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ	Cơ quan	164
<b>Bưu chính</b>		
Số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	281
Số điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	113
Số dân phục vụ bình quân trên 1 điểm phục vụ bưu chính	Người/điểm	5.698

**20. Thực trạng năng lực của hạ tầng y tế 2021**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>Cơ sở y tế</b>		
Tuyến tỉnh		
Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh	Bệnh viện	5
Bệnh viện chuyên khoa	Bệnh viện	2
Bệnh viện y học cổ truyền	Bệnh viện	1
Bệnh viện phong và da liễu	Bệnh viện	1
Bệnh viện/trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng	Cơ sở	1
Phòng khám ban đầu	Phòng	
Trung tâm y tế tuyến tỉnh	Trung tâm	4
Tuyến huyện		
Bệnh viện	Bệnh viện	
Trung tâm y tế 02 chức năng	Trung tâm	12
Trung tâm y tế dự phòng huyện	Trung tâm	
Trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình	Trung tâm	
Trạm y tế xã	Trạm	143
Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng	2
<b>Giường bệnh</b>		
Tổng số giường bệnh	Nghìn giường	4,7
Bệnh viện	Nghìn giường	4,6
Phòng khám đa khoa khu vực	Nghìn giường	30
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, nhà hộ sinh	Nghìn giường	
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường	29.0
<b>Số cơ sở y tế có hệ thống xử lý chất thải, nước thải y tế nguy hại</b>	cơ sở	<b>29</b>



**21. Thực trạng năng lực của hạ tầng giáo dục, đào tạo năm 2021-2022**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<b>Số lượng cơ sở giáo dục</b>		
Mẫu giáo	Trường	
Mầm non	Trường	185
Tiểu học	Trường	258
Trung học cơ sở	Trường	123
Trung học phổ thông	Trường	37
Phổ thông cơ sở	Trường	12
Trung học	Trường	6
Trường phổ thông dân tộc nội trú	Trường	0
Trường phổ thông dân tộc bán trú	Trường	0
<b>Số lượng cơ sở đào tạo</b>		
Đại học, cao đẳng	Trường	3
Trung cấp chuyên nghiệp	Trường	3
Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	2
Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	143
Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Trung tâm	40
Cơ sở dạy nghề	Cơ sở	23

**22. Thực trạng năng lực của hạ tầng khoa học và công nghệ 2021**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>Khu công nghệ cao</b>		
Tổng số khu công nghệ cao	Khu	-
Tổng diện tích đất KCNC	Ha	-
Thu hút đầu tư		
Tổng số dự án	Dự án	-
Vốn đầu tư	Triệu USD	-
<b>Cơ sở khoa học, công nghệ</b>		
Số phòng thí nghiệm trọng điểm	Phòng	-
Số doanh nghiệp khoa học công nghệ	Doanh nghiệp	5

**23. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ**

	Tổng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước (Tỷ đồng)	Tỷ lệ chi khoa học và công nghệ so với tổng chi ngân sách nhà nước (%)	Tốc độ phát triển kinh phí cho khoa học và công nghệ (%)	Tỷ lệ chi khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước so với GDP (%)
2016	17,427	0,201	-11,16	0,028
2017	20,608	0,204	18,25	0,030
2018	18,903	0,181	-8,27	0,025
2019	18,194	0,177	-3,75	0,022
2020	17,432	0,203	-4,19	0,020
2021	11,543	0,082	-33,78	0,013

**24. Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2021***ĐVT: Tỷ đồng*

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>Tổng thu cân đối NSNN (tỷ đồng)</b>	<b>6.335</b>	<b>6.852</b>	<b>6.984</b>	<b>8.771</b>	<b>8.431</b>	<b>7.213</b>
Thu nội địa	6.238	6.745	6.910	8.645	8.337	7.016
Thu từ dầu thô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thu cân đối từ hoạt động XNK	97,0	107,4	74,3	126,3	93,8	196,9
Thu viện trợ không hoàn lại	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tỷ lệ huy động thu NSNN/GDP (%)	0,10	0,10	0,09	0,11	0,09	0,0
Tỷ lệ huy động thuế, phí/GDP (%)	0,10	0,10	0,09	0,11	0,09	0,0
<b>Tổng chi cân đối NSNN (tỷ đồng)</b>	<b>12.045</b>	<b>14.118</b>	<b>15.786</b>	<b>18.046</b>	<b>19.718</b>	<b>14.057</b>
<b>Trong đó:</b>						
Chi đầu tư phát triển	2.367	3.575	3.912	4.411	4.661	1.978
Chi trả nợ, viện trợ					1,0	
Chi thường xuyên	6.375	7.010,5	7.528,1	8.379,8	8.638,9	9.573,4
Chi dự phòng, dự trữ, khác	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

**Ghi chú:** Năm 2021 chưa quyết toán nên chưa chuyển nguồn

**25. Tình hình huy động vốn của dân cư và các tổ chức kinh tế giai đoạn 2017-2021***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30,3</b>	<b>37,1</b>	<b>41,7</b>	<b>48,0</b>	<b>51,6</b>	<b>54,8</b>
- VND		36,9	41,5	47,8	51,3	54,373
- Ngoại tệ		0,2	0,2	0,2	0,3	0,393
<b>Dân cư</b>						
- VND	24,2	28,2	32,5	38,4	41,9	45,2
- Ngoại tệ						
<b>Tổ chức kinh tế</b>						
- VND	5,4	8,0	8,4	9,1	9,2	8,7
- Ngoại tệ						
<b>Huy động từ thành phần khác</b>		0,9	0,8	0,5	0,5	0,9

**26. Tình hình hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
1. Tài sản	2.688	2.902	3.195	3.461	3.640	3.845
2. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.688	2.902	3.195	3.461	3.640	3.845
3. Nguồn vốn	2.621	2.829	3.118	3.372	3.564	3.887
Trong đó: Nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương	184	240	313	374	419	447
4. Dư nợ	2.616	2.826	3.109	3.365	3.559	3.743

**27. Số người tham gia Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế giai đoạn 2017-2021**

	Số người tham gia BHXH (Người)	Số người tham gia BHTN (Người)	Số người tham gia BHYT (Người)	Tỷ lệ người tham gia BHXH/số LĐ có việc làm (%)	Tỷ lệ người dân có thể BHYT (%)
2016	87.825	74.273	1.192.579	9,11	70,81
2017	91.189	75.181	1.280.448	9,58	75,89
2018	95.374	79.324	1.325.721	10,10	82,02
2019	104.618	86.495	1.374.056	11,66	85,91
2020	114.518	88.237	1.454.656	12,90	90,99
2021	117.150	86.652	1.463.957	13,48	91,50

Số lao động có việc làm lấy theo số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo Niên Giám thống kê

**28. Các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp qua các năm**

	Số doanh nghiệp cuối năm (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động cuối năm (Người)	Tổng nguồn vốn cuối năm (Tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)
<b>TỔNG SỐ</b>				
2016	2.420	66.590	66.588	20.570
2017	2.964	70.477	74.861	24.809
2018	2.945	66.781	92.120	25.631
2019	3.155	71.424	116.166	34.325
2020	3.273	71.114	128.646	37.492
2021	3.036	73.014	109.373	21.003



**29. Kết dư Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế  
giai đoạn 2017-2021**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>		
	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
Kết dư đến hết năm 2016			
Kết dư đến hết năm 2017			
Kết dư đến hết năm 2018			
Kết dư đến hết năm 2019			
Kết dư đến hết năm 2020			
Kết dư đến hết năm 2021			

**Ghi chú:**

Căn cứ Khoản 4 Điều 5 Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội quy định: Quỹ BHXH được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định

Căn cứ Khoản 3 Điều 32 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội quy định: Quỹ BHYT được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch và có sự phân cấp quản lý trong hệ thống tổ chức BHYT

Căn cứ Điều 6 Quyết định 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN quy định: "Cơ quan Bảo hiểm xã hội thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN của các đối tượng và chuyển về BHXH Việt Nam để quản lý theo hướng dẫn của BHXH Việt Nam", "BHXH Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời nhu cầu kinh phí cho các đơn vị trực thuộc để tạm ứng, thanh toán, chi trả các chế độ cho người thụ hưởng và chi

Vì vậy, việc cân đối và kết dư quỹ BHXH, BHTN, BHYT được thực hiện ở BHXH Việt Nam. BHXH tỉnh Đồng Tháp có nhiệm vụ chuyển toàn bộ số thu BHXH, BHTN, BHYT về BHXH Việt Nam định kỳ theo quy định và tổ chức chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHYT theo dự toán được BHXH Việt Nam giao hàng năm.